

Tên tổ chức niêm yết
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng
Lâm Đồng
Số: 98 /2016/CV-Cty

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
----- o0o -----

Đà Lạt, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình số liệu Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán soát xét 6 tháng năm 2016

Căn cứ Báo cáo tài chính đã kiểm toán soát xét 6 tháng năm 2016 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng, Công ty giải trình các số liệu chênh lệch chủ yếu sau:

DVT: đồng

ST T	Chi tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Nguyên nhân chênh lệch
I.	Báo cáo riêng			
	1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
	- Tăng giảm các khoản phải thu	-13.002.383.520	-11.690.581.388	- Phân loại lại các khoản phải thu, phải trả do ảnh hưởng các chi tiêu khác trên BC LCTT. - Lợi nhuận từ công ty TNHH MTV chuyển về
	- Tăng giảm các khoản phải trả	9.636.770.247	6.780.607.745	
	- Tiền thu lãi vay, cổ tức được chia	1.544.384.020	3.120.854.972	
II	Báo cáo Hợp nhất			- Do tính lại thuế TNDN đối với khoản lãi chưa thực hiện.
	1. Bảng cân đối kế toán			
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	318.180.874	289.255.340	
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	41.859.548.458	41.830.622.924	
	2. Báo cáo kết quả kinh doanh			
	- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-236.402.315	-201.376.670	
	- Lợi nhuận kế toán sau thuế	28.122.220.689	28.087.195.186	
	3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
	- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	31.691.157.488	32.479.794.919	- Điều chỉnh tại công ty mẹ và một số giao dịch nội bộ

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch số liệu sau kiểm toán so với trước kiểm toán soát xét 6 tháng năm 2016

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN AN THÁI

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 29

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phú Đồng Thiên Vương, Phường 08,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 VND.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch	
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên	
Ông Võ Xuân Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Trần Đại Hiến	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Lê Xuân Diệp	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Hậu Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Lê Văn Quý	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 23/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban	
Ông Phan Đình Trung	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2016
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	
Ông Lê Thanh Hòa	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 23/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đại Hiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 08/05/2016
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2016

Số: 17.126/BCSX-RSM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng, được lập ngày 25 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Thị Hồng Loan

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2013-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2016

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.3 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.338.192.873	71.400.381.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.995.701.416	4.097.605.962
1. Tiền	111		6.695.701.416	3.797.605.962
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	300.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.508.250.910	52.645.071.676
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	66.919.496.826	53.707.074.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		533.074.946	239.800.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.679.819.250	6.423.148.814
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(8.624.140.112)	(7.724.951.187)
III. Hàng tồn kho	140	5.6	15.834.240.547	14.580.838.161
1. Hàng tồn kho	141		17.130.899.725	15.161.935.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.296.659.178)	(581.097.171)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	76.866.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	-	65.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	10.966.195
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.745.712.225	101.213.527.820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.131.999.759	881.018.203
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.131.999.759	881.018.203
II. Tài sản cố định	220		96.524.142.162	85.509.444.814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	95.756.536.632	84.629.223.880
Nguyên giá	222		212.170.981.917	191.921.857.204
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.414.445.285)	(107.292.633.324)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	767.605.530	880.220.934
Nguyên giá	228		4.600.392.098	4.600.392.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.832.786.568)	(3.720.171.164)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	12.333.617.491	12.333.617.491
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.333.617.491	12.333.617.491
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.755.952.813	2.489.447.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	4.755.952.813	2.489.447.312
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		202.083.905.098	172.613.909.814

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phủ Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.393.125.050	36.795.118.403
I. Nợ ngắn hạn	310		45.393.125.050	36.795.118.403
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	18.606.177.644	16.250.252.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	7.482.151.736	5.219.496.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	4.668.294.173	2.382.101.065
4. Phải trả người lao động	314	5.14	6.869.050.370	4.918.449.022
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	978.206.642	1.136.225.087
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.271.454.671	1.370.804.294
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	5.000.000.000	5.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	156.690.780.048	135.818.791.411
I. Vốn chủ sở hữu	410		156.690.780.048	135.818.791.411
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.130.898.026	13.126.243.718
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.553.450.817	20.686.116.488
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		14.681.462.180	6.004.654.308
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.871.988.637	14.681.462.180
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		202.083.905.098	172.613.909.814



Phê duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2016

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	150.808.588.198	124.877.327.812
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		150.808.588.198	124.877.327.812
3. Giá vốn hàng bán	11	5.20	109.631.423.838	95.203.268.283
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.177.164.360	29.674.059.529
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	1.934.313.323	1.126.316.900
6. Chi phí tài chính	22		153.732.725	39.552.225
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		140.625.000	18.888.889
7. Chi phí bán hàng	25	5.22	6.440.420.139	4.641.927.626
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	11.187.255.995	12.389.328.356
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.330.068.824	13.729.568.222
10. Thu nhập khác	31	5.24	341.953.970	442.894.532
11. Chi phí khác	32	5.25	37.974.799	243.238.124
12. Lợi nhuận khác	40		303.979.171	199.656.408
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.634.047.995	13.929.224.630
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	4.762.059.358	2.932.453.169
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.871.988.637	10.996.771.461



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2016

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.634.047.995	13.929.224.630
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.810.582.651	7.871.186.972
Các khoản dự phòng	03		1.614.750.932	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.139.211.647)	(1.258.605.408)
Chi phí lãi vay	06		140.625.000	18.888.889
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		35.060.794.931	20.560.695.083
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.690.581.388)	(18.840.454.348)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.968.964.393)	(286.935.570)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.780.607.745	7.324.861.392
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.200.605.501)	(1.454.552.359)
Tiền lãi vay đã trả	14		(140.625.000)	(18.888.889)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.944.660.456)	(2.234.826.875)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(1.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.895.965.938	5.048.898.434
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.264.180.001)	(16.508.181.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		145.454.545	110.909.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.120.854.972	1.474.353.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.997.870.484)	(14.922.919.318)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.28	9.000.000.000	4.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	5.29	(9.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.004.582.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(4.004.582.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.898.095.454	(13.878.603.134)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.097.605.962	19.388.759.188
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70		6.995.701.416	5.510.156.054



Phê duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2016

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phú Đồng Thiên Vương, phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 368 nhân viên (31 tháng 12 năm 2015 là: 342 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2015.

5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	12.977.342	59.664.448
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.682.724.074	3.737.941.514
Các khoản tương đương tiền	300.000.000	300.000.000
Cộng	6.995.701.416	4.097.605.962

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.2. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành	7.562.600.000	-	(*)	7.562.600.000	-	(*)
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	4.771.017.491	-	(*)	4.771.017.491	-	(*)
Cộng	12.333.617.491	-		12.333.617.491	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	11.347.779.900	11.928.499.900
Công Ty TNHH Luyện Kim Trần Hồng Quân	7.320.439.900	-
Các khách hàng khác	48.251.277.026	41.778.574.149
Cộng	66.919.496.826	53.707.074.049
Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 5.30:		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	-	2.529.933.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	996.742.801	2.736.574.750
Cộng	996.742.801	5.266.507.750

5.4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ túc và lợi nhuận được chia	378.130.000	-	1.587.046.052	-
Phải thu về mảng xây lắp	4.427.499.066	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Tạm ứng	618.833.200	-	212.711.016	-
Phải thu khác	255.356.984	(33.271.287)	197.517.880	(33.271.287)
Cộng	5.679.819.250	(4.459.145.153)	6.423.148.814	(4.459.145.153)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.131.999.759	-	881.018.203	-
Cộng	1.131.999.759	-	881.018.203	-

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 5.30:				
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	-	-	1.587.046.052	-
Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành	378.130.000	-	-	-
Cộng	378.130.000	-	1.587.046.052	-

5.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	5.875.434.089	1.710.439.130	3.451.860.104	186.054.070
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.459.145.153	-	4.459.145.153	-
Cộng	10.334.579.242	1.710.439.130	7.911.005.257	186.054.070

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	5.875.434.089	1.710.439.130	Từ 1 – 3 năm	3.451.860.104	186.054.070	Từ 1 – 3 năm
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.459.145.153	-	Trên 3 năm	4.459.145.153	-	Trên 3 năm
Cộng	10.334.579.242	1.710.439.130		7.911.005.257	186.054.070	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.541.393.262	-	4.619.284.466	-
Công cụ, dụng cụ	340.589.363	-	231.231.534	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	546.849.442	-	616.131.410	-
Thành phẩm	6.346.228.466	(581.097.171)	7.707.597.321	(581.097.171)
Hàng hóa	2.355.839.192	(715.562.007)	1.987.690.601	-
Cộng	<u>17.130.899.725</u>	<u>(1.296.659.178)</u>	<u>15.161.935.332</u>	<u>(581.097.171)</u>

Vệc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng chậm luân chuyển.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2016	42.767.714.673	93.806.631.588	54.029.874.106	480.617.079	520.611.939	316.407.819	191.921.857.204
Mua trong kỳ	-	8.456.872.727	12.302.407.272	66.000.000	-	-	20.825.279.999
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(576.155.286)	-	-	-	(576.155.286)
Tại ngày 30/06/2016	42.767.714.673	102.263.504.315	65.756.126.092	546.617.079	520.611.939	316.407.819	212.170.981.917
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2016	21.566.484.915	62.724.228.932	21.776.427.500	405.512.561	503.571.597	316.407.819	107.292.633.324
Khấu hao trong kỳ	1.118.500.058	4.391.982.434	4.127.292.822	43.151.591	17.040.342	-	9.697.967.247
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(576.155.286)	-	-	-	(576.155.286)
Tại ngày 30/06/2016	22.684.984.973	67.116.211.366	25.327.565.036	448.664.152	520.611.939	316.407.819	116.414.445.285
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2016	21.201.229.758	31.082.402.656	32.253.446.606	75.104.518	17.040.342	-	84.629.223.880
Tại ngày 30/06/2016	20.082.729.700	35.147.292.949	40.428.561.056	97.952.927	-	-	95.756.536.632

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2016 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 7.035.523.658 VND – Xem thêm mục 5.10;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 56.592.804.176 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thâm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2016	1.634.797.000	2.528.795.098	436.800.000	4.600.392.098
Tại ngày 30/06/2016	1.634.797.000	2.528.795.098	436.800.000	4.600.392.098
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2016	1.120.786.000	2.332.608.390	266.776.774	3.720.171.164
Khấu hao trong kỳ	-	68.935.404	43.680.000	112.615.404
Tại ngày 30/06/2016	1.120.786.000	2.401.543.794	310.456.774	3.832.786.568
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2016	514.011.000	196.186.708	170.023.226	880.220.934
Tại ngày 30/06/2016	514.011.000	127.251.304	126.343.226	767.605.530

Giá trị còn lại Tại ngày 30/06/2016 của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 514.011.000 VND – Xem thêm mục 5.10;

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.995.131.520 VND.

(Xem tiếp trang sau)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí đền bù bóc phủ	-	65.900.000
Cộng	-	65.900.000
	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dài hạn:		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.755.952.813	1.532.891.585
Chi phí đền bù	-	947.283.000
Các khoản khác	-	9.272.727
Cộng	4.755.952.813	2.489.447.312

Trong đó, các khoản chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bô	218.112.416	78.265.934
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	156.753.750	209.005.000
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	619.333.847	278.275.077
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	2.217.879.528	514.864.622
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	707.875.153	(196.795.478)
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	439.035.119	208.286.430
Quyền khai thác mỏ Tutra	396.963.000	440.990.000
Cộng	4.755.952.813	1.532.891.585

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng – Xem thêm mục 5.30	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	9.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất vay vốn là 9% và lãi suất vay vốn ưu đãi là 6,5%; thời hạn cho vay 03 tháng với mục đích bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo, thế chấp bằng các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất địa chỉ số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng – Xem thêm mục 5.7 và 5.8;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của nhà máy Cao Lanh Hiệp Tiến – Xem thêm mục 5.7 và 5.8.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.11. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
Công Ty TNHH Hòa Thành Tiến	2.924.386.983	2.924.386.983	1.122.211.535	1.122.211.535
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.671.878.349	5.671.878.349	7.380.220.580	7.380.220.580
Phải trả cho các đối tượng khác	10.009.912.312	10.009.912.312	7.747.820.266	7.747.820.266
Cộng	18.606.177.644	18.606.177.644	16.250.252.381	16.250.252.381
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 5.30:				
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.671.878.349	5.671.878.349	7.380.220.580	7.380.220.580
Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành	20.202.500	20.202.500	-	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	625.165.717	625.165.717	742.148.655	742.148.655
Cộng	6.317.246.566	6.317.246.566	8.122.369.235	8.122.369.235

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.12. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành	5.594.986.163	5.594.986.163	3.411.672.258	3.411.672.258
Các đối tượng khác	1.887.165.573	1.887.165.573	1.807.824.482	1.807.824.482
Cộng	7.482.151.736	7.482.151.736	5.219.496.740	5.219.496.740
Trong đó, người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 5.30:				
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	324.210.600	324.210.600	-	-
Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành	5.594.986.163	5.594.986.163	3.411.672.258	3.411.672.258
Cộng	5.919.196.763	5.919.196.763	3.411.672.258	3.411.672.258

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2016 VND
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	489.003.685	2.932.505.918	2.420.225.273	1.001.284.330
Thuế xuất, nhập khẩu	-	447.801.901	447.801.901	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.608.733.586	4.762.059.358	2.944.660.456	3.426.132.488
Thuế thu nhập cá nhân	29.116.505	770.340.435	753.454.940	46.002.000
Thuế tài nguyên	126.359.395	2.652.560.650	2.682.742.355	96.177.690
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67.244.564	788.839.313	786.142.412	69.941.465
Các loại thuế khác	61.643.330	701.738.600	734.625.730	28.756.200
Cộng	2.382.101.065	13.055.846.175	10.769.653.067	4.668.294.173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.14. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương tháng 06 còn phải trả người lao động.

5.15. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	951.999.759	881.018.203
Các khoản trích trước khác	26.206.883	255.206.884
Cộng	978.206.642	1.136.225.087

5.16. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	189.793.377	156.735.274
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.081.661.294	1.214.069.020
Cộng	1.271.454.671	1.370.804.294

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	
	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	12.599.279.722	14.689.118.304	129.294.829.231
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	10.996.771.461	10.996.771.461
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.004.582.250)	(8.004.582.250)
Số dư tại ngày 30/06/2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	12.599.279.722	17.681.307.515	132.287.018.442
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	15.920.940.719	15.920.940.719
Trích các quỹ	-	-	-	526.963.996	(526.963.996)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.389.167.750)	(12.389.167.750)
Số dư tại ngày 01/01/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	13.126.243.718	20.686.116.488	135.818.791.411
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	20.871.988.637	20.871.988.637
Trích các quỹ	-	-	-	6.004.654.308	(6.004.654.308)	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	19.130.898.026	35.553.450.817	156.690.780.048

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Tỷ lệ	Giá trị VND	Tỷ lệ	Giá trị VND
Tổ chức trong nước	61,0%	51.881.120.000	61,0%	51.881.120.000
Tổ chức nước ngoài	2,9%	2.485.900.000	2,9%	2.485.900.000
Cá nhân trong nước	34,6%	29.406.890.000	34,6%	29.406.890.000
Cá nhân nước ngoài	1,4%	1.226.090.000	1,4%	1.226.090.000
Cộng	100%	85.000.000.000	100%	85.000.000.000

5.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	(342.500)	(342.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	8.157.500	8.157.500
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại: USD	35.114,76	13.204,94
	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý: Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	2.965.949.443	2.965.949.443

5.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu:		
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	14.395.513.628	8.023.253.364
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	15.189.716.003	17.240.356.840
Doanh thu gạch – Xí nghiệp Thanh Mỹ	10.856.213.787	9.275.512.709
Doanh thu cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	21.586.610.982	22.855.689.224
Doanh thu bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	88.780.533.798	67.482.515.675
Cộng	150.808.588.198	124.877.327.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan		
- Xem thêm mục 5.30:		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	7.789.162.636	5.747.403.545
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	804.017.908	862.707.266
Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành	6.239.896.448	2.157.908.000
Cộng	14.833.076.992	8.768.018.811
5.20. Giá vốn hàng bán		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán:		
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng công ty	13.876.848.514	8.948.915.318
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt - Xi nghiệp Hiệp An	10.721.634.078	11.957.427.786
Giá vốn gạch - Xi nghiệp Thanh Mỹ	6.653.685.936	6.893.127.754
Giá vốn cao lanh - Xi nghiệp Hiệp Tiến	13.219.789.005	17.571.935.010
Giá vốn bê tông - Xi nghiệp Hiệp Lực	64.443.904.298	49.831.862.415
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	715.562.007	-
Cộng	109.631.423.838	95.203.268.283
5.21. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	21.288.920	309.618.135
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.890.650.000	756.260.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.374.403	60.438.765
Cộng	1.934.313.323	1.126.316.900
5.22. Chi phí bán hàng		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.981.168.342	2.122.511.042
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	997.473.902	748.683.942
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	9.272.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.044.826.245	1.029.478.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	565.461.192	102.432.891
Chi phí bằng tiền khác	851.490.458	629.548.434
Cộng	6.440.420.139	4.641.927.626

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.381.113.990	8.575.277.533
Chi phí vật liệu quản lý	395.354.995	442.422.046
Chi phí đồ dùng văn phòng	443.071.188	250.711.977
Chi phí khấu hao TSCĐ	811.916.331	676.507.483
Thuế, phí và lệ phí	674.758.528	721.842.124
Chi phí dự phòng	993.780.236	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.759.929	374.819.864
Chi phí bằng tiền khác	2.047.500.798	1.347.747.329
Cộng	11.187.255.995	12.389.328.356

5.24. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	227.272.727	192.727.273
Xử lý công nợ	20.089.932	250.089
Thu nhập khác	94.591.311	67.928.170
Thu bồi thường hợp đồng	-	21.967.000
Xử lý hàng tồn kho	-	160.022.000
Cộng	341.953.970	442.894.532

5.25. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	23.723.793	156.792.076
Xử lý công nợ	14.251.006	3.249.605
Các khoản khác	-	83.196.443
Cộng	37.974.799	243.238.124

5.26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.741.580.944	60.687.339.487
Chi phí nhân công	18.484.093.779	19.048.824.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.810.582.651	7.871.186.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.573.000.367	18.582.596.900
Chi phí khác bằng tiền	9.587.339.999	5.719.245.245
Cộng	126.196.597.740	111.909.193.260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	25.634.047.995	13.929.224.630
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	66.898.793	156.367.956
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.890.650.000)	(756.260.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	23.810.296.788	13.329.332.586
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	4.762.059.358	2.932.453.169

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: các khoản phạt vi phạm hành chính, phần chi phí khấu hao vượt mức quy định...

Các khoản điều chỉnh giảm là thu nhập từ cổ tức sau thuế thu nhập doanh nghiệp nhận được.

5.28. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9.000.000.000

5.29. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(9.000.000.000)

5.30. Thông tin về các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan

1. Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng
2. Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành
3. Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát
4. Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Nhân sự quản lý chủ chốt

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu – Xem thêm mục 5.3:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	996.742.801	2.736.574.750
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	-	2.529.933.000
Cộng	996.742.801	5.266.507.750
	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu khác – Xem thêm mục 5.4:		
Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành	378.130.000	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	-	1.587.046.052
Cộng	378.130.000	1.587.046.052
	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả – Xem thêm mục 5.11:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(625.165.717)	(742.148.655)
Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành	(20.202.500)	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(5.671.878.349)	(7.380.220.580)
Cộng	(6.317.246.566)	(8.122.369.235)
	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vay và nợ thuê tài chính – Xem thêm mục 5.10:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	-	(5.000.000.000)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước – Xem thêm mục 5.12: Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(5.594.986.163) (324.210.600)	(3.411.672.258) -
Cộng	(5.919.196.763)	(3.411.672.258)

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm mục 5.19: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	804.017.908 7.789.162.636 6.239.896.448	5.747.403.545 862.707.266 2.157.908.000
Cộng	14.833.076.992	8.768.018.811

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	1.378.787.446 67.402.500 17.253.947.269	826.000.902 - 9.889.865.735
Cộng	18.700.137.215	9.889.865.735

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu cổ tức: Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành	1.512.520.000	378.130.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao Hội đồng quản trị	524.000.000	306.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	949.850.000	540.000.000
Cộng	<u>1.473.850.000</u>	<u>846.000.000</u>

5.31. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

6. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Phê duyệt


Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2016

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng